

Số: 131/TB-TTPTQĐ2

Hung Yên, ngày 01 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB

Dự án: Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2)

(Điều chỉnh, bổ sung phương án đợt 1 được UBND xã Đông Thụy Anh phê duyệt tại Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 07/4/2026)

Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 thông báo về việc niêm yết công khai dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ đợt 1 đã được UBND xã phê duyệt tại Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 thuộc dự án: Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2) với các nội dung sau:

A. Căn cứ lập phương án:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

- Các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

- Các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định số 1004/QĐ-TTg ngày 29/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

- Quyết định số 126/QĐ-BQLKKT ngày 22/5/2024 của Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp);

- Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Thái Bình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thái Thụy;

- Các tờ bản đồ trích lục, trích đo địa chính: TĐ-10/2024, tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/2/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 04/3/2024; TĐ-5/2024 tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 05/1/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 06/2/2024; TL-30/2024, tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 02/10/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 15/10/2024; TĐ-09/2024, tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/2/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 28/2/2024; TL-32/2024, tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 01/10/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 21/10/2024;

- Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Đông Thụy Anh về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2);

- Thông báo số 58/TB-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Đông Thụy Anh V/v thu hồi đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2);

- Thông báo số 90/TB-UBND ngày 05/02/2026 của UBND xã Đông Thụy Anh V/v điều chỉnh nội dung thông báo số 58/TB-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Đông Thụy Anh để thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2);

- Quyết định 989/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của UBND xã Đông Thụy Anh về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đợt 1 để giải phóng mặt bằng dự án khu công nghiệp Vsiip Thái Bình (giai đoạn 2);

- Biên bản làm việc, biên bản kiểm đếm bổ sung tài sản, cây cối, hoa màu trên đất và các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

B. Nội dung phương án điều chỉnh, bổ sung.

Ngày 07/4/2026, UBND xã Đông Thụy Anh đã ban hành Quyết định số 989/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đợt 1 để giải phóng mặt bằng dự án khu công nghiệp Vsiip Thái Bình (giai đoạn 2).

Từ ngày 05/5/2026, Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 phối hợp với UBND xã tiến hành chi trả tiền theo Quyết định số 989/QĐ-UBND, tuy nhiên một số hộ gia đình, cá nhân có ý kiến còn thiếu một số các hạng mục tài sản. Ngày 12/5/2026, Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 phối hợp với UBND xã, các phòng ban chuyên môn và các hộ gia đình tiến hành rà soát hồ sơ, đối chiếu biên bản kiểm đếm với hiện trạng để thống nhất kiểm đếm bổ sung các hạng mục tài sản còn thiếu làm căn cứ lập phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ đợt 1.

Do đó, Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 lập điều chỉnh, bổ sung tài sản đối với 16 hộ gia đình, cá nhân.

Ghi chú:

- Về khối lượng: Căn cứ theo biên bản kiểm đếm bổ sung.

- Về đơn giá:

+ Đơn giá xây dựng: theo Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và chiết tính đơn giá theo định mức xây dựng cơ bản được ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng (được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025); trong đó: chi phí nhân công được lập theo đơn giá của Sở Xây dựng Hưng Yên tại Quyết định số 225/QĐ-SXD ngày 22/9/2025 về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và Quyết định số 258/QĐ-SXD ngày 06/10/2025 của Sở Xây dựng Hưng Yên về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Giá vật liệu xây dựng theo Thông báo số 225/TB-SXD ngày 07/5/2026 của Sở Xây dựng Hưng Yên; đối với vật liệu, đơn giá không có trong báo giá thì lấy đơn giá thị trường.

(Có dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo)

C. Về tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án:

I. Thời gian: Từ ngày 01/6/2026 đến ngày 04/6/2026.

II. Địa điểm:

- Tại Trụ sở UBND xã Đông Thụy Anh.
- Điểm sinh hoạt chung các thôn: Tân Trường, Tân Cường, Tân Dũng, Tân An, Tri Chỉ Nam xã Đông Thụy Anh (địa điểm cụ thể do đ/c trưởng thôn bố trí).
- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử UBND xã Đông Thụy Anh.

D. Trung tâm Phát triển quỹ số 02 đề nghị:

I. Các đồng chí Trưởng các thôn: Tân Trường, Tân Cường, Tân Dũng, Tân An, Tri Chỉ Nam xã Đông Thụy Anh:

- Tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ tại điểm sinh hoạt khu dân cư của thôn và gửi Thông báo này (kèm theo dự thảo phương án) đến từng hộ gia đình, cá nhân liên quan;
- Hướng dẫn, đôn đốc các hộ gia đình, cá nhân kiểm tra, đối chiếu về họ và tên; khối lượng, phương án để đảm bảo tính chính xác;
- Phối hợp với Công chức phòng Kinh tế xã để kịp thời giải đáp các thắc mắc về dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ.

II. Các hộ gia đình, cá nhân:

Kiểm tra, đối chiếu về họ và tên, khối lượng tài sản, đơn giá bồi thường, hỗ trợ...và có ý kiến về dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ, nộp lại cho các đồng chí Trưởng thôn đến hết ngày 04/6/2026 để chuyển cho Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung những hạng mục còn thiếu, thừa (nếu có). Trường hợp đến hết ngày 04/6/2026, nếu các hộ gia đình, cá nhân không nộp hoặc nộp lại mà không có ý kiến khác thì coi như đồng ý với dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung.

III. UBND xã Đông Thụy Anh:

- Tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ tại Trụ sở UBND xã và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử UBND

xã; chỉ đạo các đồng chí Trưởng thôn liên quan niêm yết và gửi tới từng hộ gia đình, cá nhân dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ theo quy định;

- Chỉ đạo phòng chuyên môn phối hợp với Trưởng thôn giải thích, làm rõ các kiến nghị của các hộ gia đình, cá nhân (nếu có) ngay từ cơ sở;

- Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 giải thích, làm rõ các kiến nghị liên quan đến chính sách bồi thường, hỗ trợ theo quy định hiện hành.

Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 tỉnh Hưng Yên thông báo về việc niêm yết công khai dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ đợt 1 thuộc dự án: Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2). Mong nhận được sự quan tâm phối hợp thực hiện của UBND xã Đông Thụy Anh, các đồng chí Trưởng thôn và các đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có liên quan./. *qk*

Nơi nhận:

- ĐU-HĐND-UBND-UBMTTQVN xã Đông Thụy Anh;
- Bí thư chi bộ, Trưởng thôn các thôn có liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân có liên quan;
- Công ty TNHH VSIP Thái Bình;
- Lưu: VT, GPMB.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Luật



BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI HOA MÀU GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Dự án: Khu Công nghiệp VSIP Thái Bình (giai đoạn 2) - Điều chỉnh, bổ sung đợt 1

Địa điểm: Xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Thông báo số 131/TB-TTPTQĐ2 ngày 01/6/2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất số 2)

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Thời gian hình thành tài sản	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản, đào ao, đắp bờ, đắp bờ (đồng)				Tiền bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi là thủy sản (đồng)			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Số tiền đã phê duyệt theo quyết định số 989 ngày 07/4/2026 (đồng)	Số tiền điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Bồi thường 100%	Hỗ trợ 50%	Cộng				
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)=f*100%	(h)=f*30%	(i)=f*10%	(j)=g+h+i	(k)=f*100%	(l)=f*50%	(m)=k+l	(n)=j+m	(o)	(p)=n-o	(q)
A	BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỢT 1				232.148.249	171.275.496	1.438.181	5.607.882	178.321.559	-	-	-	178.321.559	-	178.321.559	
I	THÔN TÂN AN				35.150.134	35.150.134	-	-	35.150.134	-	-	-	35.150.134	-	35.150.134	
1	Mai Ngọc Phế, Trần Thị Hoàn	289	tờ 4 TĐ-10/2024		5.226.410	5.226.410	-	-	5.226.410	-	-	-	5.226.410	-	5.226.410	
	Dây điện				5.226.410	5.226.410			5.226.410				5.226.410		5.226.410	
2	Nguyễn Bá Duy, Vũ Thị Nguyên	292, 293	tờ 4 TĐ-10/2024		5.381.425	5.381.425	-	-	5.381.425	-	-	-	5.381.425	-	5.381.425	
	Cột điện				4.869.653	4.869.653			4.869.653				4.869.653		4.869.653	
	Cột đỡ dây điện mạ kẽm				511.772	511.772			511.772				511.772		511.772	
3	Nguyễn Thiên Bao, Mai Thị Thín				17.066.544	17.066.544	-	-	17.066.544	-	-	-	17.066.544	-	17.066.544	
	Cống cấp, thoát nước	313	tờ 4 TĐ-10/2024		12.105.819	12.105.819			12.105.819				12.105.819		12.105.819	
	Dây điện	314+315+316	tờ 4 TĐ-10/2024		4.960.725	4.960.725			4.960.725				4.960.725		4.960.725	
4	Trần Văn Dương, Mai Thị Lệ				7.475.755	7.475.755	-	-	7.475.755	-	-	-	7.475.755	-	7.475.755	
	Ông cấp, thoát nước ao	273	tờ 4 TĐ-10/2024		878.170	878.170			878.170				878.170		878.170	
	Cột điện	272	tờ 4 TĐ-10/2024		6.597.585	6.597.585			6.597.585				6.597.585		6.597.585	
II	THÔN TÂN TRƯỜNG				40.362.024	-	-	4.036.202	4.036.202	-	-	-	4.036.202	-	4.036.202	
5	Mai Văn Ký, Nguyễn Thị Thắm	186	4TĐ-10/2024		40.362.024	-	-	4.036.202	4.036.202	-	-	-	4.036.202	-	4.036.202	
	Mái tôn			Từ 01/7/2014 đến trước 01/8/2024	40.362.024			4.036.202	4.036.202				4.036.202		4.036.202	
III	THÔN TÂN DỪNG				84.467.216	84.467.216	0	0	84.467.216	0	0	0	84.467.216	0	84.467.216	
6	Nguyễn Văn Dương	295, 298	tờ 4 TĐ-10/2024		25.107.551	25.107.551	0	0	25.107.551	0	0	0	25.107.551	0	25.107.551	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Thời gian hình thành tài sản	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản, đào ao, đắp bờ, đắp bờ (đồng)				Tiền bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi là thủy sản (đồng)			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Số tiền đã phê duyệt theo quyết định số 989 ngày 07/4/2026 (đồng)	Số tiền điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Bồi thường 100%	Hỗ trợ 50%	Cộng				
	Giếng khoan				6.147.539	6.147.539			6.147.539				6.147.539		6.147.539	
	Bê tông nền				18.960.012	18.960.012			18.960.012				18.960.012		18.960.012	
7	Bùi Văn Hưng	308	tờ 4 TD-10/2024		6.305.636	6.305.636	0	0	6.305.636	0	0	0	6.305.636	0	6.305.636	
	Giếng khoan				6.305.636	6.305.636			6.305.636				6.305.636		6.305.636	
8	Mai Thị Na	353	tờ 4 TD-10/2024		53.054.029	53.054.029	0	0	53.054.029	0	0	0	53.054.029	0	53.054.029	
	Bê tông móng bờ ao				53.054.029	53.054.029			53.054.029				53.054.029		53.054.029	
IV	THÔN TÂN CƯỜNG				39.128.028	23.411.235	0	1.571.679	24.982.914	0	0	0	24.982.914	0	24.982.914	
9	Lê Ngọc Tuyên	134, 135, 136, 137, 138			1.953.511	1.953.511	0	0	1.953.511	0	0	0	1.953.511	0	1.953.511	
	Đào đắp đất				1.953.511	1.953.511			1.953.511				1.953.511		1.953.511	
10	Mai Công Phòng, Vũ Thị Sáu	517, 318, 319	tờ 04 TD-10/2024		11.532.713	11.532.713	0	0	11.532.713	0	0	0	11.532.713	0	11.532.713	
	Cột điện + Dây điện				11.532.713	11.532.713			11.532.713				11.532.713		11.532.713	
11	Nguyễn Thế Lý, Mai Thị Liên	252, 253	tờ 04 TD-10/2024		3.943.520	3.943.520	-	-	3.943.520	-	-	-	3.943.520	-	3.943.520	
	Dây điện				3.943.520	3.943.520			3.943.520				3.943.520		3.943.520	
12	Vũ Quang Vạn	243	tờ 04 TD-10/2024		21.698.284	5.981.491	-	1.571.679	7.553.170	-	-	-	7.553.170	-	7.553.170	
	Ông thoát bể phốt + giếng				5.981.491	5.981.491			5.981.491				5.981.491		5.981.491	
	Tường đầu			Từ 01/7/2014 đến trước 01/8/2024	15.716.793	-		1.571.679	1.571.679				1.571.679		1.571.679	
V	THÔN TRI CHỈ NAM				33.040.847	28.246.911	1.438.181	0	29.685.092	0	0	0	29.685.092	0	29.685.092	
14	Nguyễn Thị Thuý (Sơn - chết)				33.040.847	28.246.911	1.438.181	-	29.685.092	-	-	-	29.685.092	-	29.685.092	
	Cống xây cấp, thoát nước ao	167+168+15	tờ TD-09/2024		28.246.911	28.246.911			28.246.911				28.246.911		28.246.911	
	Ông cấp, thoát nước sinh hoạt	168	tờ TD-09/2024	Từ 01/7/2004 đến trước 01/7/2014	4.793.936		1.438.181		1.438.181				1.438.181		1.438.181	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Thời gian hình thành tài sản	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản, đào ao, đắp bờ, đắp bờ (đồng)				Tiền bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi là thủy sản (đồng)			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Số tiền đã phê duyệt theo quyết định số 989 ngày 07/4/2026 (đồng)	Số tiền điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Bồi thường 100%	Hỗ trợ 50%	Cộng				
B	ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỢT 1				6.875.051.250	2.289.702.835	420.066.688	243.178.102	2.952.947.625	509.221.000	122.062.050	631.283.050	3.584.230.675	3.474.170.904	110.127.416	
I	THÔN TÂN AN				1.522.810.784	787.305.420	57.101.547	33.178.477	877.585.445	195.997.000	8.692.550	204.689.550	1.082.274.995	1.062.095.583	20.179.412	
15	MAI THỊ THÙY	100, 163, 165, 166, 167, 168	tờ 04 TB-10/2024		1.522.810.784	787.305.420	57.101.547	33.178.477	877.585.445	195.997.000	8.692.550	204.689.550	1.082.274.995	1.062.095.583	20.179.412	
	TÀI SẢN								-			-	-	-	-	
	Thửa 160	160	Tờ 4 TB-10/2024						-			-	-	-	-	
	Nhà 1 mái tôn kéo thép (Nhà trông coi)				53.059.594	53.059.594			53.059.594			-	53.059.594	53.059.594	-	
	Nhà 1 mái tôn kéo thép (Nhà trông coi) ngoài 15m2 được xây			2004-2014	109.019.780		32.705.934		32.705.934			-	32.705.934	32.705.934	-	
	Tường ốp gạch ceramic			2014-2024	48.016.454			4.801.645	4.801.645			-	4.801.645	4.801.645	-	
	Nhà 2 mái bằng			2004-2014	20.620.976		6.186.293		6.186.293			-	6.186.293	6.186.293	-	
	Tường ốp gạch ceramic			2014-2024	15.499.418			1.549.942	1.549.942			-	1.549.942	1.549.942	-	
	Công trình phụ trợ khác			2004-2014	34.971.431		10.491.429		10.491.429			-	10.491.429	10.491.429	-	
	Nền bê tông, giếng khoan			2004-2014	14.557.365	14.557.365			14.557.365			-	14.557.365	14.557.365	-	
	Ốp tường, xây quây			2014-2024	28.485.329			2.848.533	2.848.533			-	2.848.533	2.848.533	-	
	Thửa 167	167	Tờ 4 TB-10/2024						-			-	-	-	-	
	Nhà 3 mái fibro xi măng (chăn nuôi)				144.880.569	144.880.569			144.880.569			-	144.880.569	135.392.295	9.488.273	
	Tường ốp gạch ceramic			2014-2024	34.085.334			3.408.533	3.408.533			-	3.408.533	3.408.533	-	
	Công trình phụ trợ khác : bể chứa chất thải chăn nuôi, ống nước			2004-2014	8.851.874	8.851.874			8.851.874			-	8.851.874	1.594.225	7.257.650	
	Cống thoát nước ao				2.641.558	2.641.558			2.641.558			-	2.641.558	2.641.558	-	
	Hàng rào			2014-2024	18.593.029			1.859.303	1.859.303			-	1.859.303	1.859.303	-	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Thời gian hình thành tài sản	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản, đào ao, đắp bờ, đắp bờ (đồng)				Tiền bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi là thủy sản (đồng)			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Số tiền đã phê duyệt theo quyết định số 989 ngày 07/4/2026 (đồng)	Số tiền điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Bồi thường 100%	Hỗ trợ 50%	Cộng				
	Thửa 166	166	Tờ 4 TD-10/2024						-				-	-	-	
	Hàng rào			2014-2024	14.325.078			1.432.508	1.432.508				-	1.432.508	1.432.508	-
	Thửa 168	168	Tờ 4 TD-10/2024						-				-	-	-	
	Kê ao bê tông				115.405.144	115.405.144			115.405.144				-	115.405.144	115.405.144	-
	Đào ao, đắp bờ				148.068.215	148.068.215			148.068.215				-	148.068.215	148.068.215	-
	Đào ao (phần đất dôi dư UBND xã)			2004-2014	3.991.089		1.197.327		1.197.327				-	1.197.327	1.197.327	-
	Công trình phụ trợ khác			2004-2014	4.862.372		1.458.712		1.458.712				-	1.458.712	1.458.712	-
	Hàng rào			2014-2024	77.615.928			7.761.593	7.761.593				-	7.761.593	7.761.593	-
	Thửa 169	169	Tờ 4 TD-10/2024						-				-	-	-	
	Kê ao bê tông				113.362.887	113.362.887			113.362.887				-	113.362.887	113.362.887	-
	Đào ao, đắp bờ				135.303.723	135.303.723			135.303.723				-	135.303.723	135.303.723	-
	Công trình phụ trợ khác			2004-2014	1.552.589		465.777		465.777				-	465.777	465.777	-
	Hàng rào			2014-2024	10.381.549			1.038.155	1.038.155				-	1.038.155	1.038.155	-
	Thửa 170	170	Tờ 4 TD-10/2024						-				-	-	-	
	Hàng rào			2014-2024	41.057.586			4.105.759	4.105.759				-	4.105.759	4.105.759	-
	Bạt đen trái bờ			2004-2014	5.457.375		1.637.213		1.637.213				-	1.637.213	1.637.213	-
	Thửa 163, 165								-				-	-	-	
	Hàng rào	163, 165	Tờ 4 TD-10/2024	2014-2024	43.725.067			4.372.507	4.372.507				-	4.372.507	4.372.507	-

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Thời gian hình thành tài sản	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản, đào ao, đắp bờ, đắp bờ (đồng)				Tiền bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi là thủy sản (đồng)			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Số tiền đã phê duyệt theo quyết định số 989 ngày 07/4/2026 (đồng)	Số tiền điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Bồi thường 100%	Hỗ trợ 50%	Cộng				
	Bạt đen trái bờ	163, 165	Tờ 4 TĐ-10/2024	2004-2014	5.457.375		1.637.213		1.637.213			-	1.637.213	1.637.213	-	
	Cống thoát nước ao	163, 165	Tờ 4 TĐ-10/2024		878.170	878.170			878.170			-	878.170	878.170	-	
	Kiểm đếm bổ sung thửa 160 (bê xây)	160	Tờ 4 TĐ-10/2024	2004-2014	4.405.503		1.321.651		1.321.651			-	1.321.651	1.321.651	-	
	Kiểm đếm bổ sung thửa 163 (đắp bờ)	163	Tờ 4 TĐ-10/2024		12.437.447	12.437.447			12.437.447			-	12.437.447	12.437.447	-	
	Kiểm đếm bổ sung thửa 165 (đắp bờ)	165	Tờ 4 TĐ-10/2024		13.155.087	13.155.087			13.155.087			-	13.155.087	13.155.087	-	
	Kiểm đếm bổ sung thửa 170 (đắp bờ)	170	Tờ 4 TĐ-10/2024		21.485.298	21.485.298			21.485.298			-	21.485.298	21.485.298	-	
	CÂY CỎI, HOA MÀU, CON VẬT NUÔI								-			-	-	-	-	
	Cây chính dưới mật độ	160, 163, 165, 166, 167, 168, 169, 170	Tờ 4 TĐ-10/2024		7.000.000				-	7.000.000		7.000.000	7.000.000	7.000.000	-	
	Cây xen trong mật độ		Tờ 4 TĐ-10/2024		15.180.100				-		7.590.050	7.590.050	7.590.050	7.375.050	215.000	
	Cây hàng năm		Tờ 4 TĐ-10/2024		41.640.000				-	41.640.000		41.640.000	41.640.000	41.640.000	-	
	Con vật nuôi là thủy sản thửa 168	168	Tờ 4 TĐ-10/2024		74.088.000				-	74.088.000		74.088.000	74.088.000	74.088.000	-	
	Con vật nuôi là thủy sản thửa 168 (trên diện tích đôi dư UB)	168	Tờ 4 TĐ-10/2024		2.205.000				-		1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	-	
	Con vật nuôi là thủy sản thửa 169	169	Tờ 4 TĐ-10/2024		73.269.000				-	73.269.000		73.269.000	73.269.000	73.269.000	-	
	Tài sản kiểm đếm bổ sung sau phê duyệt đợt 1								5	-	-	-	-	-	-	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Thời gian hình thành tài sản	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản, đào ao, đắp bờ, đắp bờ (đồng)				Tiền bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi là thủy sản (đồng)			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Số tiền đã phê duyệt theo quyết định số 989 ngày 07/4/2026 (đồng)	Số tiền điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Bồi thường 100%	Hỗ trợ 50%	Cộng				
	Kiểm đếm bổ sung thửa 160: ống nhựa f42, ống nhựa f110, ống nhựa f21	160	Tờ 4 TD-10/2024		3.218.489	3.218.489			3.218.489			-	3.218.489	-	3.218.489	
II	THÔN TÂN DŨNG				3.407.102.660	698.730.882	249.251.424	141.672.870	1.089.655.176	234.066.000	113.369.500	347.435.500	1.437.090.676	1.384.134.308	52.956.368	
16	NGUYỄN THỤ HÒA, TRẦN THỊ SÚY	154, 155, 156, 157, 158, 159, 161, 162, 164	tờ 04 TD-10/2024		3.407.102.660	698.730.882	249.251.424	141.672.870	1.089.655.176	234.066.000	113.369.500	347.435.500	1.437.090.676	1.384.134.308	52.956.368	
	TÀI SẢN								-			-	-	-		
	Thửa 161	161	Tờ 4 TD-10/2024						-			-	-	-		
	Nhà số 1 mái fibro xi măng (chuồng chăn nuôi)				97.730.632	97.730.632			97.730.632			-	97.730.632	92.198.709	5.531.923	
	Nhà số 1 mái fibro xi măng (kho)			2004-2014	82.435.228		24.730.568		24.730.568			-	24.730.568	23.330.725	1.399.843	
	Nhà số 2 mái bằng			2014-2024	13.681.198			1.368.120	1.368.120			-	1.368.120	1.368.120	-	
	Bể xây quây			2014-2024	11.041.573			1.104.157	1.104.157			-	1.104.157	1.957.383	(853.225)	
	Bể chứa chất thải chăn nuôi				10.220.509	10.220.509			10.220.509			-	10.220.509		10.220.509	
	Tường ốp gạch ceramic			2014-2024	160.763.724			16.076.372	16.076.372			-	16.076.372	15.332.181	744.191	
	Tường xây quây quanh			2014-2024	23.596.653			2.359.665	2.359.665			-	2.359.665	2.140.099	219.567	
	Thửa 155	155	Tờ 4 TD-10/2024						-			-	-	-	-	
	Nhà số 3 mái tôn kèo thép (nhà trông coi)				58.363.934	58.363.934			58.363.934			-	58.363.934	57.261.409	1.102.525	
	Nhà số 3 mái tôn kèo thép (nhà trông coi) ngoài 15m2 được phép xây dựng			2004-2014	235.128.835		70.538.650		70.538.650			-	70.538.650	69.206.138	1.332.512	
	Tường ốp gạch ceramic			2014-2024	122.941.206			12.294.121	12.294.121			-	12.294.121	12.204.197	89.923	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Thời gian hình thành tài sản	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tái sản, đào ao, đắp bờ, đắp bờ (đồng)				Tiền bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi là thủy sản (đồng)			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Số tiền đã phê duyệt theo quyết định số 989 ngày 07/4/2026 (đồng)	Số tiền điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Bồi thường 100%	Hỗ trợ 50%	Cộng				
	Nhà số 4 mái ngói			2004-2014	20.928.516		6.278.555		6.278.555			-	6.278.555	6.278.555	-	
	Nhà số 5 mái bằng			2004-2014	42.189.261		12.656.778		12.656.778			-	12.656.778	12.415.174	241.604	
	Nhà số 6 mái tôn kèo thép			2004-2014	43.256.380		12.976.914		12.976.914			-	12.976.914	12.976.914	-	
	Tường ốp gạch ceramic			2014-2024	3.782.118			378.212	378.212			-	378.212	375.445	2.766	
	Bể nước sinh hoạt			2014-2024	11.739.199		3.521.760		3.521.760			-	3.521.760	862.033	2.659.727	
	Công trình phụ trợ khác			2004-2014	29.229.457		8.768.837		8.768.837			-	8.768.837	6.683.828	2.085.010	
	Mái tôn trước nhà, lát nền			2014-2024	133.102.014			13.310.201	13.310.201			-	13.310.201	13.282.560	27.642	
	Tường dậu			2004-2014	6.739.583		2.021.875		2.021.875			-	2.021.875	2.021.875	-	
	Thửa 156	156	Tờ 4 TD-10/2024						-			-	-	-	-	
	Nhà số 7 mái fibro xi măng (chăn nuôi)				35.961.515	35.961.515			35.961.515			-	35.961.515	35.961.515	-	
	Tường ốp gạch ceramic			2014-2024	1.483.783			148.378	148.378			-	148.378	147.293	1.085	
	Công trình phụ trợ khác			2004-2014	2.092.440		627.732		627.732			-	627.732	627.732	-	
	Nền bê tông, giếng khoan, cống thoát nước				19.250.762	19.250.762			19.250.762			-	19.250.762	19.250.762	-	
	Thửa 157	157	Tờ 4 TD-10/2024						-			-	-	-	-	
	Tường xây quây dạng bể và ốp lát			2014-2024	104.337.678			10.433.768	10.433.768			-	10.433.768	10.278.960	154.808	
	Thửa 158	158	Tờ 4 TD-10/2024						-			-	-	-	-	
	Tường xây trước nhà 3 và ao 158 giáp đường			2004-2014	107.274.107		32.182.232		32.182.232			-	32.182.232	31.758.846	423.386	
	Kê ao bê tông				150.075.570	150.075.570			150.075.570			-	150.075.570	150.075.570	-	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Thời gian hình thành tài sản	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản, đào ao, đắp bờ, đắp bờ (đồng)				Tiền bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi là thủy sản (đồng)			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Số tiền đã phê duyệt theo quyết định số 989 ngày 07/4/2026 (đồng)	Số tiền điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Bồi thường 100%	Hỗ trợ 50%	Cộng				
	Đào ao, đắp bờ				240.385.761	240.385.761			240.385.761			-	240.385.761	240.385.761	-	
	Đào ao (phần đất dôi dư UBND xã)			2004-2014	13.243.282		3.972.985		3.972.985			-	3.972.985	4.253.340	(280.356)	
	Tường dậu			2004-2014	122.230.161		36.669.048		36.669.048			-	36.669.048	35.003.948	1.665.101	
	Tường ốp gạch ceramic			2014-2024	37.813.531			3.781.353	3.781.353			-	3.781.353	3.753.695	27.658	
	Thửa 159, 162, 164								-			-	-	-	-	
	Tường bao xung quanh	159, 162, 164	Tờ 4 TĐ-10/2024	2004-2014	91.419.928		27.425.979		27.425.979			-	27.425.979	23.682.722	3.743.256	
	Tường ốp gạch ceramic	159, 162, 165	Tờ 4 TĐ-10/2024	2014-2024	98.021.484			9.802.148	9.802.148			-	9.802.148	9.730.452	71.696	
	Nền bê tông	159, 162, 166	Tờ 4 TĐ-10/2024		28.253.895	28.253.895			28.253.895			-	28.253.895	28.253.895	-	
	Nền bê tông (phần diện tích dôi dư)	159, 162, 166	Tờ 4 TĐ-10/2024	2014-2024	4.639.307		1.391.792		1.391.792			-	1.391.792	1.391.792	-	
	Óp, lát ao gạch ceramic	159, 162, 168	Tờ 4 TĐ-10/2024	2004-2014	532.725.545			53.272.555	53.272.555			-	53.272.555	53.154.135	118.420	
	Kiểm đếm bổ sung trước khi phê duyệt đợt 1								-			-	-	-	-	
	Kiểm đếm bổ sung thửa 156: công trình phụ trợ	156	Tờ 4 TĐ-10/2024	2004-2014	8.861.232		2.658.370		2.658.370			-	2.658.370	2.658.370	-	
	Dây điện chường trại	156	Tờ 4 TĐ-10/2024		2.044.000	2.044.000			2.044.000			-	2.044.000	2.044.000	-	
	Giếng khoan	161	Tờ 4 TĐ-10/2024		6.698.065	6.698.065			6.698.065			-	6.698.065	6.698.065	-	
	Kiểm đếm bổ sung thửa 161: công trình phụ trợ	161	Tờ 4 TĐ-10/2024	2014-2024	1.030.224			103.022	103.022			-	103.022	103.022	-	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Thời gian hình thành tài sản	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản, đào ao, đắp bờ, đắp bờ (đồng)				Tiền bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi là thủy sản (đồng)			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Số tiền đã phê duyệt theo quyết định số 989 ngày 07/4/2026 (đồng)	Số tiền điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Bồi thường 100%	Hỗ trợ 50%	Cộng				
	Kiểm đếm bổ sung thửa 159: đắp bờ, ống thoát nước	159	Tờ 4 TĐ-10/2024		20.207.678	20.207.678			20.207.678			-	20.207.678	20.207.678	-	
	Kiểm đếm bổ sung thửa 164: đắp bờ, ống thoát nước	164	Tờ 4 TĐ-10/2024		28.362.561	28.362.561			28.362.561			-	28.362.561	28.362.561	-	
	Kiểm đếm bổ sung thửa 162 (đất dôi dư UBND xã): đắp bờ, ống thoát nước	162	Tờ 4 TĐ-10/2024	2004-2014	9.431.162		2.829.349		2.829.349			-	2.829.349	2.829.349	-	
	CÂY CỐI, HOA MÀU, CON VẬT NUÔI								-			-	-	-	-	
	Cây chính dưới mật độ	154, 155, 156,	Tờ 4 TĐ-10/2024		67.200.000				-	67.200.000		67.200.000	67.200.000	67.200.000	-	
	Cây xen trong mật độ	157, 158, 159, 161, 162, 164	Tờ 4 TĐ-10/2024		210.557.000				-		105.278.500	105.278.500	105.278.500	101.468.500	3.810.000	
	Cây hàng năm		Tờ 4 TĐ-10/2024		768.000				-	768.000		768.000	768.000	768.000	-	
	Con vật nuôi								-	-		-	-	-	-	
	Thửa 158	158	Tờ 4 TĐ-10/2024						-			-	-	-	-	
	Nuôi trên diện tích ao hộ gia đình:				106.761.000				-	106.761.000		106.761.000	106.761.000	106.761.000	-	
	Nuôi trên diện tích ao đất UBND xã:				6.021.000				-		3.010.500	3.010.500	3.010.500	3.010.500	-	
	Thửa 159								-			-	-	-	-	
	Nuôi trên diện tích ao hộ gia đình:	159	Tờ 4 TĐ-10/2024		34.834.500				-	34.834.500		34.834.500	34.834.500	34.834.500	-	
	Thửa 162 (đất UBND xã)								-			-	-	-	-	
	Nuôi trên diện tích ao đất UBND xã:	162	Tờ 4 TĐ-10/2024		7.168.500				-		3.584.250	3.584.250	3.584.250	3.584.250	-	
	Thửa 164	164	Tờ 4 TĐ-10/2024						-			-	-	-	-	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Thời gian hình thành tài sản	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản, đào ao, đắp bờ, đắp bờ (đồng)				Tiền bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi là thủy sản (đồng)			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Số tiền đã phê duyệt theo quyết định số 989 ngày 07/4/2026 (đồng)	Số tiền điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Bồi thường 100%	Hỗ trợ 50%	Cộng				
	Nuôi trên diện tích ao hộ gia đình:				24.502.500				-	24.502.500		24.502.500	24.502.500	24.502.500	-	
	Nuôi trên diện tích ao đất UBND xã:				2.992.500				-		1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	-	
	Tài sản kiểm đếm bổ sung sau phê duyệt đợt 1								-		-	-	-	-	-	
	Kiểm đếm bổ sung thửa 161: bể chứa nước, ray treo cửa, thép đầu cột	161	Tờ 4 TĐ-10/2024	2014-2024	2.041.052			204.105	204.105			-	204.105		204.105	
	Kiểm đếm bổ sung thửa 159, 162, 164: tường dậu, ốp tường, dây thép gai, bạt đen lót bờ	159, 162, 164	Tờ 4 TĐ-10/2024	2014-2024	61.611.621			6.161.162	6.161.162			-	6.161.162		6.161.162	
	Kiểm đếm bổ sung thửa 155: nền bể xây quây, tường dậu, ốp tường	155	Tờ 4 TĐ-10/2024	2014-2024	16.392.803			1.639.280	1.639.280			-	1.639.280		1.639.280	
	Kiểm đếm bổ sung thửa 157: nền bể xây quây, tường dậu, ốp tường nền bể xây quây	157	Tờ 4 TĐ-10/2024	2014-2024	92.362.490			9.236.249	9.236.249			-	9.236.249		9.236.249	
	Kiểm đếm bổ sung thửa 155: vôi đồng trong chuồng chăn nuôi	157	Tờ 4 TĐ-10/2024	2014-2024	1.176.000	1.176.000			1.176.000			-	1.176.000		1.176.000	
III	THÔN TÂN CƯỜNG				1.945.137.806	803.666.532	113.713.717	68.326.755	985.707.004	79.158.000	0	79.158.000	1.064.865.004	1.027.941.013	36.991.636	
17	Lê Văn Hoan	117, 118, 119			1.945.137.806	803.666.532	113.713.717	68.326.755	985.707.004	79.158.000	0	79.158.000	1.064.865.004	1.027.941.013	36.991.636	
	Nhà số 1 (Chăn nuôi)			Từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày 01/8/2024	239.995.850	239.995.850			239.995.850				239.995.850	239.995.850		
	Nhà số 2			Từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày 01/8/2024	71.806.566			7.180.657	7.180.657				7.180.657	7.180.657		
	Nhà số 3			Từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày 01/8/2024	231.554.079		69.466.224		69.466.224				69.466.224	41.511.237	27.954.987	
	Phần ốp nhà số 3			Từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày 01/8/2024	80.731.966			8.073.197	8.073.197				8.073.197	8.073.197		
	Nhà số 4 (Nhà trông coi)			Từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày 01/8/2024	53.124.665	53.124.665			53.124.665				53.124.665	53.124.665		
				Từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày 01/8/2024	74.374.530		22.312.359		22.312.359				22.312.359	22.312.359		

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Thời gian hình thành tài sản	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản, đào ao, đắp bờ, đắp bờ (đồng)				Tiền bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi là thủy sản (đồng)			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Số tiền đã phê duyệt theo quyết định số 989 ngày 07/4/2026 (đồng)	Số tiền điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Bồi thường 100%	Hỗ trợ 50%	Cộng				
	Nhà số 5			Từ ngày 01/7/2004	71.715.858		21.514.758		21.514.758				21.514.758	21.514.758		
	Phần ộp nhà số 5				39.297.315			3.929.731	3.929.731				3.929.731	3.929.731		
	Nhà số 6 (nhà chăn nuôi)				46.873.135	46.873.135			46.873.135				46.873.135	46.873.135		
	Nhà số 7			Từ ngày 01/7/2014 đến	39.709.960	39.709.960			39.709.960				39.709.960	39.709.960		
	Phần ộp nhà số 7				33.568.687			3.356.869	3.356.869				3.356.869	3.356.869		
	Xây quây ô dạng bể			Từ ngày 01/7/2014	177.313.098			17.731.310	17.731.310			0	17.731.310	17.731.310		
	Nhà số 8			Từ ngày 01/7/2004	1.401.256		420.377		420.377				420.377	420.377		
	Nhà số 9 (chăn nuôi)			Từ ngày 01/7/2014 đến	50.860.393	50.860.393			50.860.393				50.860.393	50.860.393		
	Phần ộp nhà số 9				34.627.986			3.462.799	3.462.799				3.462.799	3.500.889		
	Nhà số 10			Từ ngày 01/7/2014	61.032.472	61.032.472			61.032.472				61.032.472	61.032.472		
	Phần ộp nhà số 10				26.867.624			2.686.762	2.686.762				2.686.762	2.716.317		
	Bán mái tôn trước nhà số 3			Từ ngày 01/7/2014	11.539.576			1.153.958	1.153.958			0	1.153.958	1.153.958		
	Phụ trợ 1				25.197.515			2.519.752	2.519.752			0	2.519.752		2.519.752	
	Phụ trợ 2:			Từ ngày 01/7/2014 đến	182.317.217			18.231.722	18.231.722			0	18.231.722	18.231.722	0	
	Ao (kê ao, đào ao...)				305.553.160	305.553.160			305.553.160			0	305.553.160	305.553.160	0	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Thời gian hình thành tài sản	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản, đào ao, đắp bờ, đắp bờ (đồng)				Tiền bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi là thủy sản (đồng)			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Số tiền đã phê duyệt theo quyết định số 989 ngày 07/4/2026 (đồng)	Số tiền điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Bồi thường 100%	Hỗ trợ 50%	Cộng				
	Bể chứa chất thải chăn nuôi				6.516.898	6.516.898			6.516.898				6.516.898	0	6.516.898	
	- Cây trồng chính mật độ thấp				15.930.000				-	15.930.000		15.930.000	15.930.000	15.930.000	0	
	Cây trồng xen đúng mật độ				13.308.000				-	13.308.000		13.308.000	13.308.000	13.308.000	0	
	Ao thả cá				49.920.000				-	49.920.000		49.920.000	49.920.000	49.920.000	0	
CỘNG TỔNG					7.107.199.499	2.460.978.331	421.504.869	248.785.984	3.131.269.184	509.221.000	122.062.050	631.283.050	3.762.552.234	3.474.170.904	288.448.975	